

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2018/DS-PT
Ngày: 06-11-2018
V/v tranh chấp thừa kế tài sản
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Ánh Nguyệt;
2. Ông Lâm Văn Be.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **170/2018/TLPT-DS** về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: **48/2018/DS-ST** ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân **huyện G**, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **183/2018/QĐPT-DS** ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 2, tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (Có mặt).

Bị đơn: Ông Huỳnh Công M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 33, tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 33, tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T, vợ ông M (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp Cây Ninh, xã P, huyện G, tỉnh T.
3. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 4, tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T (Có mặt).
4. Ông Huỳnh Văn C1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 8, tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T (Có mặt).
5. Anh Hồ Thanh Q, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T.
6. Chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp Đ2, xã H, huyện G, tỉnh T.
7. Anh Vũ Minh H1, sinh năm 1988.
8. Chị Vũ Thị Thanh T2, sinh năm 1994 (Có mặt).
Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T.
9. Chị Hồ Thị Xuân H2, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp L, xã L1, huyện B1, tỉnh T.
10. Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1986.
11. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1974.
Cùng địa chỉ: ấp B, xã T3, huyện B1, tỉnh T.
12. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh T (Có mặt).
13. Chị Nguyễn Thanh B2, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B3, xã T3, huyện B1, tỉnh T.
14. Chị Nguyễn Thị C2 (H5), sinh năm 1965; địa chỉ: ấp C3, xã C4, huyện G, tỉnh T.
15. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp G, xã B4, Thành phố T4, tỉnh T.
16. Chị Nguyễn Thị Bình M (T5), sinh năm 1979; địa chỉ: ấp B3, xã T3, huyện B1, tỉnh T.
17. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp G, xã B4, Thành phố T4, tỉnh T.
18. Anh Huỳnh Hữu N2, sinh năm 1986,
19. Chị Lâm Thị Bích T6, sinh năm 1998;
Cùng địa chỉ: ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T, Con dâu ông M.

Các đương sự: Chối, Q, Mộng Đ1, Minh H1, Xuân H2, Văn U, Văn H4, B2, C2, H6, M, N1, N2 và T6 Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Công M - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-9-2017 và lời khai tại Tòa án bà Huỳnh Thị D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Huỳnh Văn H7 (Võ Văn H7) chết năm 2003 và bà Nguyễn Thị C5, chết năm 2012 có 10 người con gồm: bà Huỳnh Thị R (chết lúc nhỏ, không chồng con); bà Huỳnh Thị K (Chết năm 1987) có 08 người con gồm: Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U; bà Huỳnh Thị T7 (Chết 1968) có 01 người con Hồ Thanh Q; bà Huỳnh Thị D; ông Huỳnh Văn C1; bà Huỳnh Thị Đ; ông Huỳnh Văn B5 (Chết lúc còn nhỏ, không vợ con); bà Huỳnh Thị H8 (Chết 1996) có 03 người con: Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2; ông Huỳnh Công M và bà Huỳnh Thị C.

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn B6 (Ông ngoại của bà) cho con là ông Nguyễn Văn Q1. Trước năm 1975, ông Q1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H7 cất nhà ở, đến ngày 13-12-2000 Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình bà C5 đứng tên. Năm 2007, bà C5 chuyển nhượng cho chị Đ1 229,2 m² đất với giá 28.000.000 đồng. Năm 2012, bà C5 chết, vợ chồng ông M tiếp tục quản lý sử dụng đất cho đến nay.

Dấu vân tay trong Di chúc ngày 03/01/2007 theo kết luận giám định không phải của bà C5. Ông Nguyễn Văn X là cháu ruột thuộc hàng thừa kế thứ ba của bà C5, nhưng là người làm chứng trong di chúc là trái pháp luật. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C5 với chị Đ1 bằng giấy tay không có công chứng, chứng thực vi phạm về hình thức nên vô hiệu. Bà yêu cầu chia 156 m² đất trong khối di sản thừa kế 1.158,4 m² đất thừa số 885, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp X, xã P, huyện G bằng hiện vật vì hiện nay bà có chỗ ở, các tài sản còn lại trên đất không yêu cầu giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà D về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất tranh chấp. Sau khi ông H7 chết, năm 2007 bà C5 có chuyển nhượng cho chị Đ1 229,2 m² đất với giá 28.000.000 đồng. Năm 2008, chị Đ1 xây hàng rào, tất cả con trong gia đình đều biết nhưng không phản đối nên yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C5 với chị Đ1. Trước khi chết ngày 03/01/2007 bà C5 lập di chúc để lại toàn bộ phần đất tranh chấp cho ông M được hưởng; bà D, anh, chị em ruột và cháu yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 1.158,4 m² đất vợ chồng ông M không đồng ý và yêu cầu công nhận di chúc có hiệu lực.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1, anh N2, chị T6: Thống nhất với lời trình bày của luật sư và không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 nhất trí với lời trình bày của vợ chồng ông M, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu hủy hợp đồng yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đ, bà C, anh Q, ông C1, chị Tiên, anh Vũ Minh H1, chị H2, chị B2, chị C2, chị H6, chị M, chị N1, anh U, anh Nguyễn Văn H3, anh H4 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà D về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế 1.158,4 m² đất theo quy định của pháp luật; bà Đ nhường kỹ phần thừa kế cho bà D; bà C, anh Q nhường kỹ phần thừa kế cho ông M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị D “Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất” đối với bị đơn ông Huỳnh Công M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U, Hồ Thanh Q, Huỳnh Văn C1, Huỳnh Thị Đ, Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2, Huỳnh Thị C, Nguyễn Ngọc Mộng Đ1, Đoàn Thị T1, Huỳnh Hữu N2 và Lâm Thị Bích T6.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị C5 và chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 đối với đất diện tích 229,2 m² nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G vô hiệu.

3. Buộc bà Huỳnh Thị D, ông Huỳnh Công M, Hồ Thanh Q, Huỳnh Văn C1, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị C mỗi người phải trả cho chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng. Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U phải trả chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng. Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 phải trả cho chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng (tổng cộng: 100.795.000 đồng).

4. Tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị C5 lập ngày 03-01-2007 vô hiệu.

5. Buộc ông Huỳnh Công M, bà Đoàn Thị T1, anh Huỳnh Hữu N2 và chị Lâm Thị Bích T6 phải giao cho bà Huỳnh Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 135,2 m² và sở hữu tài sản trên đất gồm: hàng rào lưới kẽm B40 dài 08m ở hướng bắc, 01 cây dừa, 01 sabochê, 01 cây dâu; nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ

số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 16,90m; Tây giáp đất ông M dài 16,90m; Nam giáp đất ông M dài 08m; Bắc giáp đường đất dài 08m.

Bà Huỳnh Thị D phải bồi thường cho ông Huỳnh Công M trị giá tài sản trên đất số tiền 2.785.000 đồng.

6. Buộc chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 phải trả cho ông Huỳnh Công M phần đất diện tích 229,2 m² nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 4,28 m; Tây giáp đất đường nhựa dài 4,28m; Nam giáp đất ông X dài 53,89m; Bắc giáp đất bà D, ông M dài 53,89m.

Buộc bà Huỳnh Thị D phải di dời tài sản trên đất trả cho ông Huỳnh Công M phần đất diện tích 6,7 m² nằm góc Tây bắc trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G.

Ông Huỳnh Công M được quyền sử dụng 1.023,2 m² đất (Trong đó có 229,2 m² do chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 trả, 6,7 m² do bà Huỳnh Thị D trả và 787,3 m² ông M được chia) nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 4,28 m + bà D dài 16,90m; Tây giáp đất đường nhựa dài 4,28m + 15,74m; Nam giáp đất ông X dài 53,89m; Bắc giáp đất bà D dài 08m + đường đất dài 24,68m + 27,92m và được quyền sở hữu hàng rào lưới kẽm B40 trên đất chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 trả lại dài 62,96m.

7. Buộc ông Huỳnh Công M phải thanh toán tiền lại cho những người sau đây:

7.1. Bà Huỳnh Thị D số tiền 45.640.250 đồng (94.988.250 đồng - 135,2 m² đất trị giá 49.348.000 đồng).

7.2. Ông Huỳnh Văn C1 số tiền 47.494.125 đồng.

7.3. Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U số tiền 47.494.125 đồng.

7.4. Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 số tiền 47.494.125 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày **21/8/2018** ông Huỳnh Công M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không đồng ý chia di sản thừa kế.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Công M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Cụ Huỳnh Văn H7 chung sống với cụ Nguyễn Thị C5 có 10 người con là: Huỳnh Thị R, Huỳnh Thị K, Huỳnh Thị T7, Huỳnh Thị D, Huỳnh Văn C1, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn B5, Huỳnh Thị H8, Huỳnh Công M và Huỳnh Thị C.

Bà Huỳnh Thị R và ông Huỳnh Văn B5 chết lúc còn nhỏ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các ông bà: K, T7, D, C1, Đ, H8, M và C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H7 và cụ C5 được quy định tại Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005 là có căn cứ.

Bà Huỳnh Thị K (đã chết) có 08 người con là: Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn U, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn H4.

Bà Huỳnh Thị T7 chết năm 1968 có 01 người con là Hồ Thanh Q.

Bà Huỳnh Thị H8 chết năm 1996 có 03 người con là Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1 và Vũ Thị Thanh T2.

Các ông bà: C2, H6, B2, M, H3, U, N1, H4 thuộc hàng thừa kế thế vị của bà Huỳnh Thị K. Các ông bà: H1, H2, T2 thuộc hàng thừa kế thế vị của bà Huỳnh Thị H8. Ông Hồ Thanh Q thuộc hàng thừa kế thế vị của bà Huỳnh Thị T7 được quy định tại Điều 652 của Bộ luật dân sự.

[2] Về di sản thừa kế:

Di sản của cụ H7 và cụ C5 để lại là phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.175 m² do cụ Nguyễn Thị C5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 13/12/2000. Đo đạc thực tế là 1.158,4 m² thuộc thửa 215, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T. Trong đó, ông Huỳnh Công M quản lý, sử dụng 922,5 m², chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 quản lý, sử dụng 229,2 m², bà Huỳnh Thị D quản lý, sử dụng 156 m². Trị giá phần đất diện tích 1.158,4 m² là 422.816.000 đồng.

[3] Cụ Huỳnh Văn H7 chết năm 2003 không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Thị C5 chết năm 2012. Trước khi chết, ngày 03/01/2007, cụ Nguyễn Thị C5 lập tờ di chúc giao cho ông Huỳnh Công M được thừa hưởng toàn bộ diện tích đất 1.175 m² và 01 căn nhà ngói cấp 4 tại tổ 5, ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T.

[4] Xét về tính hợp pháp của di chúc:

[4.1] Ngày 03/01/2007, cụ Nguyễn Thị C5 lập tờ di chúc để lại cho ông Huỳnh Công M diện tích đất 1.175 m² và căn nhà ngói cấp 4.

Bản di chúc viết tay, cụ C5 điểm chỉ, có 02 nhân chứng xác nhận chứng kiến là ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Văn S, không có chứng thực, công chứng.

[4.2] Tại kết luận giám định số 1857/C54B ngày 14/5/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “02 (Hai) dấu vân tay màu đen dưới mực người lập di chúc ghi họ tên Nguyễn Thị C5 trên tờ di chúc ngày 03/01/2007 bị mờ nhòe, không thể hiện được hình chung và các đặc điểm riêng nên không đủ yếu tố giám định.

[4.3] Hai nhân chứng ký tên chứng kiến trong bản di chúc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn S là cháu ruột của cụ Huỳnh Văn H7, ông S gọi cụ H7 bằng bác.

Ông Nguyễn Văn X là cháu ruột của cụ Nguyễn Thị C5, ông X gọi cụ C5 là dì.

Theo ông S và ông X trình bày thì tờ di chúc ngày 03/01/2007 được lập tại nhà ông Nguyễn Văn K, lúc đó ông Khởi là luật sư Đoàn luật sư tỉnh T, di chúc do ông Khởi viết. Khi viết xong, ông S và ông X ký tên vào tờ di chúc, cụ C5 cầm tờ di chúc về nhà điểm chỉ, lúc này ông S và ông X không biết (luật sư Nguyễn Văn K hiện bị bệnh tai biến không xác minh được cụ C5 điểm chỉ lúc nào).

[4.4] Xét về tính hợp pháp của di chúc thấy rằng: Về hình thức, di chúc không có công chứng chứng thực, cụ C5 có điểm chỉ hay không thì không xác định được. ông X và ông S là những người thuộc hàng thừa kế thứ ba của cụ H7 và cụ C5, trong trường hợp di chúc không có hiệu lực thì ông S và ông X là người có thể được hưởng di sản của cụ H7 và cụ C5 theo quy định thừa kế theo pháp luật nên tờ di chúc ngày 03/01/2017 không phù hợp tại Điều 627, 632, 634 của Bộ luật dân sự. Về nội dung di chúc, cụ C5 để lại cho ông M toàn bộ diện tích 1.175 m² đất trong khi đó năm 2007 cụ C5 đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 diện tích 229,2 m², trên đất còn có bà Huỳnh Thị D cất nhà ở và sử dụng diện tích 156 m² đất từ khi cụ H7 còn sống. Cụ C5 khi lập di chúc không tách phần diện tích đã chuyển nhượng cho chị Đ1 và giải quyết phần diện tích đất bà D cất nhà là không đúng, nên nội dung di chúc cũng không hợp pháp, vi phạm tại Điều 630 của Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố di chúc vô hiệu và chia di sản của cụ H7, cụ C5 theo pháp luật là có căn cứ, đúng theo Điều 650 của Bộ luật dân sự.

[6] Khi phân chia di sản theo pháp luật, cấp sơ thẩm có xem xét ông Huỳnh Công M có công gìn giữ, cải tạo di sản thừa kế nên trích cho ông M một phần công sức bằng 60.000.000 đồng là phù hợp theo Điều 660 của Bộ luật dân sự.

[7] Đối với phần diện tích 229,2 m² cụ C5 chuyển nhượng cho chị Đ1. Chị Đ1 nhận đất chỉ làm hàng rào kẽm B40, chưa sử dụng đất, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, buộc các con của cụ C5 trả lại cho chị Đ1 giá trị quyền sử dụng đất 229,2 m² và đưa diện tích 229,2 m² vào làm tài sản chia thừa kế. Chị Đ1 không kháng cáo. Xét thấy, quyết định của cấp sơ thẩm là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Theo điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự quy định: “Giao dịch dân sự chưa được thực hiện, hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của bộ luật này thì áp dụng quy định của bộ luật này”. Trong vụ án này, các bên tranh chấp di sản thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nội dung và hình thức phù hợp quy định của của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết, cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết là không đúng nên cần điều chỉnh lại.

[9] Về án phí: Do kháng cáo của ông M không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 127 luật đất đai năm 2003; Điều 131, 627, 630, 650, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Công M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D đối với ông Huỳnh Công M về chia di sản thừa kế của cụ Hoàn, cụ C5. Di sản thừa kế của cụ H7 và cụ C5 để lại được xác định là diện tích đất 1.158,4 m² tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh T, trị giá 422.816.000 đồng và hàng rào kẽm B40 trên đất do chị Đ1 trả lại trị giá 17.137.000 đồng. Tổng cộng 439.953.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị C5 và chị

Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 đối với đất diện tích 229,2 m² nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp X, xã P, huyện G vô hiệu.

4. Buộc bà Huỳnh Thị D, ông Huỳnh Công M, Hồ Thanh Q, Huỳnh Văn C1, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị C mỗi người phải trả cho chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng. Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U phải trả chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng. Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 phải trả cho chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 số tiền 12.599.375 đồng (tổng cộng: 100.795.000 đồng).

5. Tuyên bố di chúc do cụ Nguyễn Thị C5 lập ngày 03-01-2007 vô hiệu.

6. Giao bà Huỳnh Thị D được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 135,2 m² trị giá 49.348.000 (Bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn) đồng và sở hữu tài sản trên đất gồm: hàng rào lưới kẽm B40 dài 08m ở hướng bắc, 01 cây dừa, 01 sabochê, 01 cây dâu; nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 16,90m; Tây giáp đất ông M dài 16,90m; Nam giáp đất ông M dài 08m; Bắc giáp đường đất dài 08m.

Bà Huỳnh Thị D phải bồi thường cho ông Huỳnh Công M trị giá tài sản trên đất số tiền 2.785.000 đồng.

7. Buộc chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 phải trả cho ông Huỳnh Công M phần đất diện tích 229,2 m² nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 (Chuyển sang bản đồ lưới năm 2000 là thửa số 215, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 4,28 m; Tây giáp đất đường nhựa dài 4,28m; Nam giáp đất ông X dài 53,89m; Bắc giáp đất bà D, ông M dài 53,89m.

Buộc bà Huỳnh Thị D phải di dời tài sản trên đất trả cho ông Huỳnh Công M phần đất diện tích 6,7 m² nằm góc Tây bắc trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp X, xã P, huyện G.

Giao ông Huỳnh Công M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.023,2 m² đất trị giá 373.468.000 (Ba trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn) đồng (Trong đó có 229,2 m² do chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 trả, 6,7 m² do bà Huỳnh Thị D trả và 787,3 m² ông M được chia) nằm trong thửa số 885, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp X, xã P, huyện G; có tứ cận: Đông giáp đất ông C1 dài 4,28 m+ bà D dài 16,90m; Tây giáp đất đường nhựa dài 4,28m + 15,74m; Nam giáp đất ông X dài 53,89m; Bắc giáp đất bà D dài 08m + đường đất dài 24,68m + 27,92m và được quyền sở hữu hàng rào lưới kẽm B40 trên đất chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 trả lại dài 62,96m.

8. Buộc ông Huỳnh Công M phải thanh toán tiền lại cho những người sau đây:

8.1. Bà Huỳnh Thị D số tiền 45.640.250 đồng (94.988.250 đồng - 135,2 m² đất trị giá 49.348.000 đồng).

8.2. Ông Huỳnh Văn C1 số tiền 47.494.125 đồng.

8.3. Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U số tiền 47.494.125 đồng.

8.4. Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 số tiền 47.494.125 đồng.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tổng cộng 6.000.000 đồng; ghi nhận bà D đã nộp xong; buộc ông Huỳnh Công M phải trả cho bà D 2.250.000 đồng; ông Huỳnh Văn C1 phải trả cho bà D 750.000 đồng; Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U cùng có trách nhiệm phải trả cho bà D 750.000 đồng; Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 cùng có trách nhiệm phải trả cho bà D số tiền 750.000 đồng.

10. Về chi phí giám định bà D phải chịu 600.000 đồng, ghi nhận bà D đã nộp xong.

11. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị D được miễn đối với phần tài sản được chia và đối với phần tài sản phải trả cho chị Đ1.

Bà Huỳnh Thị D phải chịu 2.374.700 đồng, ông Huỳnh Văn C1 phải chịu 3.004.600 đồng; các anh chị Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thanh B2, Nguyễn Thị Bình M, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn U phải chịu 3.004.600 đồng; các anh chị Hồ Thị Xuân H2, Vũ Minh H1, Vũ Thị Thanh T2 phải chịu 3.004.600 đồng; ông Huỳnh Công M phải chịu 10.754.000 (9.897.237) đồng; anh Hồ Thanh Q, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị C mỗi người phải chịu 629.968 đồng.

Chị Nguyễn Ngọc Mộng Đ1 phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do chị Đ1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013169 ngày 09/3/2018 của Chi cục Thi hành án huyện G, ghi nhận đã nộp xong.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông M phải chịu 300.000 đồng, ghi nhận ông M đã nộp xong theo biên lai thu số 0008147 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án huyện G.

12. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

13. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tòng